



LG ELECTRONICS VIỆT NAM

Hà Nội	Tầng 35, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, Phạm Hùng, Nam Từ Liêm – Tel: 024 3934 5151
Hồ Chí Minh	Tầng 5, Tòa nhà Bảo Việt, 233 Đồng Khởi, Quận 1 – Tel: 028 3925 6886
Đà Nẵng	Tầng 9, Tòa nhà Indochina, 74 đường Bạch Đằng – Tel: 0236 3691 307
Nha Trang	Tầng 7, Tòa nhà Nha Trang, 42 Lê Thành Phương – Tel: 0258 3813 468
Hạ Long	Shophouse, Lô D2-06, TTTM Hạ Long Marine Plaza, Bãi Cháy – Tel: 0203 3900369
Hotline	18001503

www.lg.com/vn/business | www.lghvac.vn | www.partner.lge.com



* Nhằm mục đích không ngừng cải tiến sản phẩm, LG có quyền thay đổi thông số kỹ thuật hoặc thiết kế mà không cần thông báo trước



LG Multi Split

GIẢI PHÁP ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ HOÀN HẢO
CHO NGÔI NHÀ HIỆN ĐẠI



www.lg.com/vn/business | www.lghvac.vn | www.partner.lge.com

MULTI SPLIT

DÒNG SẢN PHẨM

DÀN NÓNG

Một chiều

Công suất lạnh	kBtu/h	18	24	30	36	48
	kW	5.3	7.0	8.8	10.5	14.1
Tối đa 2 dàn lạnh (1Ø)						
Tối đa 3 dàn lạnh (1Ø)						
Tối đa 4 dàn lạnh (1Ø)						
Tối đa 5 dàn lạnh (1Ø)						

Hai chiều

Công suất lạnh	kBtu/h	18	24	30	42	47.8
	kW	5.3	7.0	8.8	12.3	14.0
Tối đa 3 dàn lạnh (1Ø)						
Tối đa 4 dàn lạnh (1Ø)						
Tối đa 5 dàn lạnh (1Ø)						

MULTI SPLIT

DÒNG SẢN PHẨM

DÀN LẠNH

Một chiều

Loại	Công suất lạnh	kBtu/h	9	12	14.3	18	24
		kW	2.6	3.5	4.2	5.3	7.0
Treo tường	Tiêu chuẩn		●	●		●	●
Âm trần Cassette	1 hướng thổi	 Wi-Fi PM 1.0	●	●		●	●
Loại	Công suất lạnh	kBtu/h	8.5	11.6	14.3	17	24.2
		kW	2.5	3.4	4.2	5.0	7.1
Âm trần nổi ống gió	Áp suất tĩnh thấp	 Wi-Fi	●	●		●	●

Hai chiều

Loại	Công suất lạnh	kBtu/h	9	12	14.3	18	24
		kW	2.6	3.5	4.2	5.3	7.0
Treo tường	Tiêu chuẩn		●	●	●	●	●
Âm trần Cassette	1 hướng thổi	 Wi-Fi PM 1.0	●	●		●	
Loại	Công suất lạnh	kBtu/h	8.5	11.6	14.3	17	24.2
		kW	2.5	3.4	4.2	5.0	7.1
Âm trần nổi ống gió	Áp suất tĩnh thấp	 Wi-Fi	●	●		●	●

* Tính năng Wi-Fi tùy chọn  hoặc được tích hợp sẵn  theo từng model
* Để sử dụng tính năng lọc khí (PM1.0) cần lắp đặt mặt nạ & bộ kit lọc khí

MULTI SPLIT LÀ GÌ?

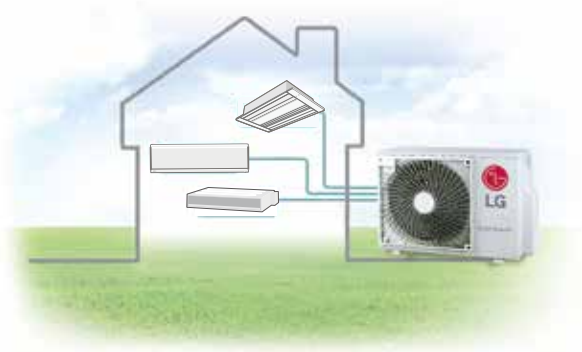


GIẢI PHÁP ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ HOÀN HẢO CHO NHIỀU CĂN PHÒNG

Hệ thống Multi Split có thể làm lạnh và sưởi ấm tất cả căn phòng của bạn bằng cách trang bị 1 dàn nóng duy nhất. Mỗi dàn nóng có thể kết nối được lên đến 5 dàn lạnh.

DÀN LẠNH ĐA DẠNG

Bạn có thể chọn dàn lạnh theo từng thiết kế phòng. Từ loại treo tường, Cassette đến loại âm trần nổi ống gió. Dàn lạnh với chủng loại, mẫu mã đa dạng phù hợp với mọi thiết kế phòng trong căn nhà của bạn.



Âm trần nổi ống gió

Âm trần cassette 1 hướng thổi

Treo tường

LG GOLD FIN™



LỚP PHỦ HẠN CHẾ ĂN MÒN ĐỘC QUYỀN CỦA LG

LỚP PHỦ ĐỘC QUYỀN GOLD FIN™

Tăng tuổi thọ máy
Chống gỉ sét
Bảo vệ dàn tản nhiệt, chống ăn mòn bởi các tác nhân bên ngoài như: không khí, nước, gió biển.

Lớp phủ thông thường



Lớp phủ Gold Fin™



Kết quả thu được sau 1000 giờ được phun sương muối thử nghiệm
* Thử nghiệm bởi ISO 9227

Salt Spray Test Result

(5% Area of defects compared to initial)

1,000 hr

* Tested by ISO 9227.

Lớp phủ kháng nước

Lớp phủ hạn chế ăn mòn

Lớp nhôm

Lớp phủ hạn chế ăn mòn

CÁC TÍNH NĂNG CHÍNH

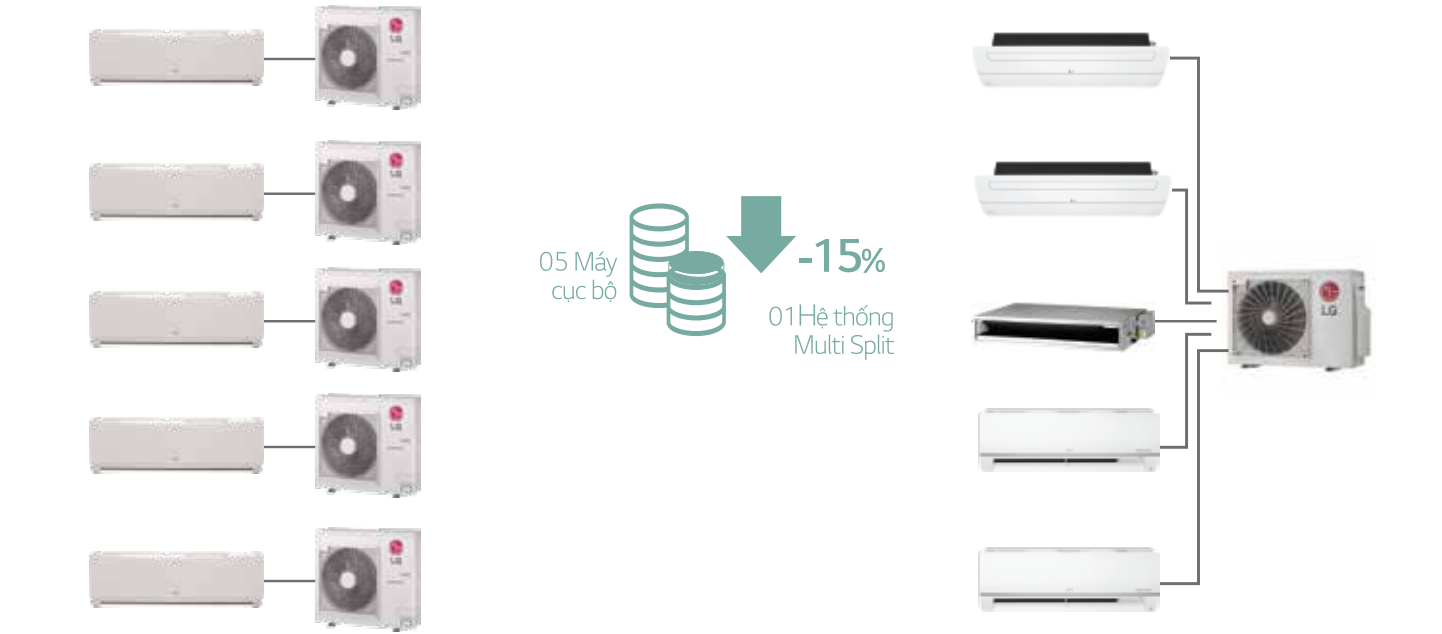
TIẾT KIỆM CHI PHÍ

BẠN CÓ BIẾT CHI PHÍ CHO 5 MÁY CỤC BỘ ĐẮT HƠN 1 HỆ THỐNG MULTI SPLIT



So với máy cục bộ, việc sử dụng hệ thống Multi Split sẽ giúp tiết kiệm đến 15% chi phí.

* Dựa trên mức giá trung bình khu vực Châu Á



CÁC TÍNH NĂNG CHÍNH

TIẾT KIỆM KHÔNG GIAN

CĂN HỘ SỬ DỤNG HỆ THỐNG MULTI SPLIT



Với duy nhất 1 dàn nóng, bạn hoàn toàn có thể tận dụng tối đa khoảng không gian ngoài ban công của ngôi nhà

Tiết kiệm không gian

Không cần nhiều dàn nóng. Một dàn nóng có thể kết nối với tất cả các dàn lạnh. Multi Split giúp bạn dễ dàng tối ưu hóa không gian của mình.

THAY VÌ CĂN HỘ SỬ DỤNG MÁY CỤC BỘ



Ban công lắp đầy dàn nóng...

VẬN HÀNH ÊM ÁI DỄ CHỊU



TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂNG



* T_o : Nhiệt độ ngoài trời
* A : Nhiệt độ dàn trao đổi nhiệt tại dàn lạnh

Multi Split | 09

CÁC TÍNH NĂNG CHÍNH

THÔNG MINH



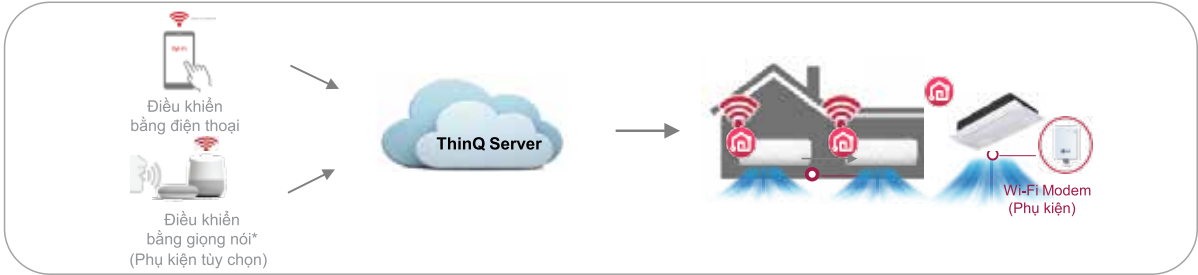
ThinQ

Điều khiển máy điều hòa không khí của bạn thông qua các thiết bị thông minh kết nối internet như điện thoại thông minh Android hoặc iOS.

Vận hành nhiều chức năng khác nhau một cách đơn giản

- Bật / Tắt
- Lựa chọn chế độ
- Nhiệt độ hiện tại
- Cài đặt nhiệt độ
- Điều khiển cánh gió
- Hẹn giờ bật / tắt
- Giám sát mức tiêu thụ năng lượng
- Quản lý bộ lọc không khí

※ Tìm kiếm "LG ThinQ TM" trên cửa hàng Google hoặc App, rồi tải xuống ứng dụng này.
※ Tính năng yêu cầu cần có modem Wi-fi (PWFMD200).
※ Ở một số quốc gia, việc sử dụng hệ thống trợ lý google có thể bị hạn chế



CÁC TÍNH NĂNG CHÍNH

THANH LỘC KHÔNG KHÍ



CHỨC NĂNG LỌC KHÔNG KHÍ 5 CẤP THUẬN TIỆN VÀ TIẾT KIỆM

Thiết bị lọc không khí và bộ lọc có thể dễ dàng tháo rời để bảo trì.



CÁC TÍNH NĂNG CHÍNH

DÀN LẠNH (Âm trần cassette 1 hướng thổi)



Thiết kế mỏng nhẹ không chỉ giúp tiết kiệm không gian mà còn giảm chi phí lắp đặt, phù hợp với không gian nội thất của mọi công trình.



CÁC TÍNH NĂNG CHÍNH

DÀN LẠNH (Treo tường & Âm trần nối gió ống)

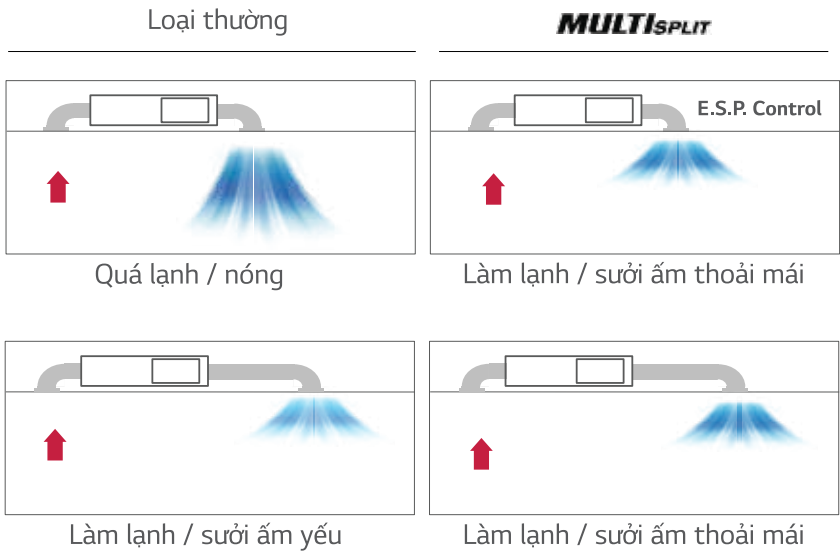


E.S.P. (EXTERNAL STATIC PRESSURE) ĐIỀU KHIỂN ÁP SUẤT TĨNH

Chức năng điều khiển áp suất tĩnh ngoài (E.S.P.) giúp người dùng dễ dàng điều khiển cột áp dàn lạnh với điều khiển nối dây gắn tường.



※ Hướng dẫn cài đặt ESP (Điều khiển nối dây gắn tường):
- Tiêu chuẩn III (PREMTB100/B10) : Menu →Setting →Installer →ESP setting
- Tiêu chuẩn II (PREMTB001/B01) : Nhấn nút →03 : XX →ESP setting



※ Dùng điều khiển nối dây gắn tường

DÀN NÓNG

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DÀN NÓNG (Một chiều)



Tên Model			A2UQ18GFD0	A3UQ24GFD0
Điện nguồn		V , Ø , Hz	220-240, 1, 50	220-240, 1, 50
Công suất lạnh		Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	1.45 ~ 5.28 ~ 6.1	1.45 ~ 7.0 ~ 7.7
		Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	4,950 ~ 18,000~ 20,700	4,950 ~ 24,000~ 26,400
Điện năng tiêu thụ	Chiều lạnh	Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	kW	0.47 ~ 1.63~ 2.00
Dây cáp nguồn (Bao gồm dây nối đất)		No. x mm2	2C x 2.5 + E2.5	2C x 4.0 + E4.0
Kết nối	Số lượng dàn lạnh tối đa		EA	3
Màu sắc		-	Trắng xám	Trắng xám
Kích thước		R x C x S	mm	770 × 545 × 288
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg	36
Máy nén	Loại		-	Twin Rotary
	Loại động cơ		-	BLDC
Môi chất lạnh	Loại		-	R410A
	Lượng gas nạp sẵn		g	1,200
	Chiều dài ống lỏng đã nạp sẵn gas		m	30
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống		g/m	-
Quạt	Loại		-	Propeller
	Lưu lượng		m3/min x No.	26 x 1
Động cơ quạt	Loại		-	BLDC
Độ ồn áp suất	Chiều lạnh	Danh định	dB(A)	48
				49
Đường kính ống	Lỏng		mm(inch) x No.	Ø 6.35 (1/4) x 2
	Hơi		mm(inch) x No.	Ø 9.52 (3/8) x 2
Chiều dài ống	Tổng chiều dài ống	Tối đa	m	30
	Chiều dài nhánh	Tối đa	m	20
Chênh lệch độ cao	Dàn nóng ~ Dàn lạnh	Tối đa	m	15
	Dàn lạnh ~ Dàn lạnh	Tối đa	m	7.5
Phạm vi hoạt động (Nhiệt độ ngoài trời)	Chiều lạnh	Tối thiểu ~ Tối đa	°C DB	-5 ~ 48

Ghi chú:

1. Tất cả các thông số trên được thử nghiệm dựa trên điều kiện tiêu chuẩn sau:

- Chiều lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°C (80.6°F) DB/ 19°C(66.2°F) WB Nhiệt độ ngoài trời 35°C (95°F) DB/ 24°C(75.2°F) WB
- Chiều sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°C (68°F) DB/ 15°C(59°F) WB Nhiệt độ ngoài trời 7°C (44.6°F) DB/ 6°C(42.8°F) WB
- Chiều dài đường ống: Chiều dài ống kết nối = 7.5m
- Giới hạn chênh lệch độ cao (Dàn nóng ~ dàn lạnh) là "0".

2. Các loại dây kết nối cần phải áp dụng theo tiêu chuẩn mỗi quốc gia.

3. Do chính sách đối mới phát triển sản phẩm, các thông số có thể được thay đổi mà không cần báo trước.

4. Giá trị mức âm thanh được đo tại buồng Anechoic. Do đó các giá trị này có thể thay đổi do điều kiện môi trường trong quá trình hoạt động.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DÀN NÓNG (Một chiều)



Tên Model			A3UQ30GFD0	A4UQ36GFD0	A5UQ48GFA1
Điện nguồn		V , Ø , Hz	220-240, 1, 50	220-240, 1, 50	220-240, 1, 50
Công suất lạnh		Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	kW	2.8 ~ 8.8 ~ 9.3	2.8 ~ 10.5 ~ 11.7
		Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	Btu/h	7,100 ~ 30,000 ~ 31,800	7,100 ~ 36,000 ~ 40,000
Điện năng tiêu thụ	Chiều lạnh	Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	kW	0.68 ~ 2.7 ~ 2.9	0.68 ~ 3.1 ~ 3.75
Dây cáp nguồn (Bao gồm dây nối đất)		No. x mm2	2C x 4.0 + E4.0	2C x 6.0 + E6.0	2C x 6.0 + E6.0
Kết nối	Số lượng dàn lạnh tối đa		EA	3	4
Màu sắc		-	Trắng xám	Trắng xám	Trắng xám
Kích thước		R x C x S	mm	870 × 650 × 330	950 × 834 × 330
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg	45	64
Máy nén	Loại		-	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ		-	BLDC	BLDC
Môi chất lạnh	Loại		-	R410A	R410A
	Lượng gas nạp sẵn		g	1,500	2,200
	Chiều dài ống lỏng đã nạp sẵn gas		m	60	70
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống		g/m	-	-
Quạt	Loại		-	Propeller	Propeller
	Lưu lượng		m3/min x No.	44 × 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại		-	BLDC	BLDC
Độ ồn áp suất	Chiều lạnh	Danh định	dB(A)	50	51
				54	54
Đường kính ống	Lỏng		mm(inch) x No.	Ø 6.35(1/4) × 3	Ø 6.35 (1/4) × 4
	Hơi		mm(inch) x No.	Ø 9.52(3/8) × 3	Ø 9.52 (3/8) × 4
Chiều dài ống	Tổng chiều dài ống	Tối đa	m	60	70
	Chiều dài nhánh	Tối đa	m	25	25
Chênh lệch độ cao	Dàn nóng ~ Dàn lạnh	Tối đa	m	15	15
	Dàn lạnh ~ Dàn lạnh	Tối đa	m	7.5	7.5
Phạm vi hoạt động (Nhiệt độ ngoài trời)	Chiều lạnh	Tối thiểu ~ Tối đa	°C DB	-5 ~ 48	-5 ~ 48

Ghi chú:

1. Tất cả các thông số trên được thử nghiệm dựa trên điều kiện tiêu chuẩn sau:

- Chiều lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°C (80.6°F) DB/ 19°C(66.2°F) WB Nhiệt độ ngoài trời 35°C (95°F) DB/ 24°C(75.2°F) WB
- Chiều sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°C (68°F) DB/ 15°C(59°F) WB Nhiệt độ ngoài trời 7°C (44.6°F) DB/ 6°C(42.8°F) WB
- Chiều dài đường ống: Chiều dài ống kết nối = 7.5m
- Giới hạn chênh lệch độ cao (Dàn nóng ~ dàn lạnh) là "0".

2. Các loại dây kết nối cần phải áp dụng theo tiêu chuẩn mỗi quốc gia.

3. Do chính sách đối mới phát triển sản phẩm, các thông số có thể được thay đổi mà không cần báo trước.

4. Giá trị mức âm thanh được đo tại buồng Anechoic. Do đó các giá trị này có thể thay đổi do điều kiện môi trường trong quá trình hoạt động.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DÀN NÓNG (Hai chiều)



Tên Model				A3UW18GFA2	A4UW24GFA2	A5UW30GFA2
Điện nguồn		V , Ø , Hz		220-240, 1, 50	220-240, 1, 50	220-240, 1, 50
Công suất lạnh		Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	kW	1.06 ~ 5.28 ~ 6.33	1.32 ~ 7.03 ~ 8.50	1.32 ~ 8.79 ~ 10.6
		Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	Btu/h	3,600 ~ 18,000 ~ 21,600	4,500 ~ 24,000 ~ 29,000	4,500 ~ 30,000 ~ 36,000
Công suất sưởi		Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	kW	1.17 ~ 6.33 ~ 7.27	1.47 ~ 8.44 ~ 9.38	1.47 ~ 10.1 ~ 12.1
		Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	Btu/h	4,000 ~ 21,600 ~ 24,840	5,000 ~ 28,800 ~ 32,000	5,000 ~ 34,500 ~ 41,400
Điện năng tiêu thụ	Chiều lạnh	Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	kW	0.26 ~ 1.26 ~ 1.84	0.42 ~ 1.63 ~ 2.68	0.42 ~ 2.26 ~ 3.59
	Chiều sưởi	Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	kW	0.27 ~ 1.47 ~ 2.09	0.61 ~ 1.91 ~ 2.96	0.61 ~ 2.29 ~ 3.71
Dây cáp nguồn (Bao gồm dây nối đất)			No. x mm²	2C x 2.5 + E2.5	2C x 4.0 + E4.0	2C x 4.0 + E4.0
Kết nối	Số lượng dàn lạnh tối đa		EA	3	4	5
Màu sắc			-	Trắng xám	Trắng xám	Trắng xám
Kích thước		R x C x S	mm	870 x 655 x 320	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg	45	61	61
Máy nén	Loại		-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ		-	BLDC	BLDC	BLDC
Môi chất lạnh	Loại		-	R410A	R410A	R410A
	Lượng gas nạp sẵn		g	1,700	2,800	3,200
	Chiều dài ống lỏng đã nạp sẵn gas		m	22.5	37.5	37.5
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống		g	20	20	20
Quạt	Loại		-	Propeller	Propeller	Propeller
	Lưu lượng		m³/min x No.	50 x 1	60 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại		-	BLDC	BLDC	BLDC
Độ ồn áp suất	Chiều lạnh	Danh định	dB(A)	49	49	50
	Chiều sưởi	Danh định	dB(A)	54	53	54
Đường kính ống	Lỏng		mm(inch) x No.	Ø 6.35 (1/4) x 3	Ø 6.35(1/4) x 4	Ø 6.35 (1/4) x 5
	Hơi		mm(inch) x No.	Ø 9.52 (3/8) x 3	Ø 9.52(3/8) x 4	Ø 9.52 (3/8) x 5
Chiều dài ống	Tổng chiều dài ống	Tối đa	m	50	70	75
	Chiều dài nhánh	Tối đa	m	25	25	25
Chênh lệch độ cao	Dàn nóng ~ Dàn lạnh	Tối đa	m	15	15	15
	Dàn lạnh ~ Dàn lạnh	Tối đa	m	7.5	7.5	7.5
Phạm vi hoạt động (Nhiệt độ ngoài trời)	Chiều lạnh	Tối thiểu ~ Tối đa	°C DB	-10 ~ 48	-10 ~ 48	-10 ~ 48
	Chiều sưởi	Tối thiểu ~ Tối đa	°C WB	-18 ~ 18	-18 ~ 18	-18 ~ 18

Ghi chú:

1. Tất cả các thông số trên được thử nghiệm dựa trên điều kiện tiêu chuẩn sau:

- Chiều lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°C (80.6°F) DB/ 19°C(66.2°F) WB Nhiệt độ ngoài trời 35°C (95°F) DB/ 24°C(75.2°F) WB
- Chiều sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°C (68°F) DB/ 15°C(59°F) WB Nhiệt độ ngoài trời 7°C (44.6°F) DB/ 6°C(42.8°F) WB
- Chiều dài đường ống: Chiều dài ống kết nối = 7.5m
- Giới hạn chênh lệch độ cao (Dàn nóng ~ dàn lạnh) là "0".

2. Các loại dây kết nối cần phải áp dụng theo tiêu chuẩn mỗi quốc gia.

3. Do chính sách đối mới phát triển sản phẩm, các thông số có thể được thay đổi mà không cần báo trước.

4. Giá trị mức âm thanh được đo tại buồng Anechoic. Do đó các giá trị này có thể thay đổi do điều kiện môi trường trong quá trình hoạt động.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DÀN NÓNG (Hai chiều)



Tên Model				A5UW42GFA1	A5UW48GFA1
Điện nguồn		V , Ø , Hz		220-240, 1, 50	220-240, 1, 50
Công suất lạnh		Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	kW	1.6 ~ 12.3 ~ 13.5	1.6 ~ 14.0 ~ 14.7
		Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	Btu/h	5,400 ~ 42,000 ~ 46,000	5,400 ~ 47,800 ~ 50,000
Công suất sưởi		Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	kW	1.9 ~ 13.5 ~ 14.7	1.9 ~ 14.7 ~ 16.0
		Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	Btu/h	6,500 ~ 46,000 ~ 50,000	6,500 ~ 50,000 ~ 54,500
Điện năng tiêu thụ	Chiều lạnh	Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	kW	0.4 ~ 3.6 ~ 5.5	0.4 ~ 4.7 ~ 5.5
	Chiều sưởi	Tối thiểu ~ Danh định ~ Tối đa	kW	0.5 ~ 3.6 ~ 5.6	0.5 ~ 4.2 ~ 5.6
Dây cáp nguồn (Bao gồm dây nối đất)			No. x mm²	2C x 6.0 + E6.0	2C x 6.0 + E6.0
Kết nối	Số lượng dàn lạnh tối đa		EA	5	5
Màu sắc			-	Trắng xám	Trắng xám
Kích thước		R x C x S	mm	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg	73	73
Máy nén	Loại		-	Scroll	Scroll
	Loại động cơ		-	BLDC	BLDC
Môi chất lạnh	Loại		-	R410A	R410A
	Lượng gas nạp sẵn		g	3,400	3,400
	Chiều dài ống lỏng đã nạp sẵn gas		m	37.5	37.5
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống		g	20	20
Quạt	Loại		-	Propeller	Propeller
	Lưu lượng		m³/min x No.	80 x 1	80 x 1
Động cơ quạt	Loại		-	BLDC	BLDC
Độ ồn áp suất	Chiều lạnh	Danh định	dB(A)	54	55
	Chiều sưởi	Danh định	dB(A)	56	57
Đường kính ống	Lỏng		mm(inch) x No.	Ø 6.35 (1/4) x 5	Ø 6.35 (1/4) x 5
	Hơi		mm(inch) x No.	Ø 9.52 (3/8) x 5	Ø 9.52 (3/8) x 5
Chiều dài ống	Tổng chiều dài ống	Tối đa	m	85	85
	Chiều dài nhánh	Tối đa	m	25	25
Chênh lệch độ cao	Dàn nóng ~ Dàn lạnh	Tối đa	m	15	15
	Dàn lạnh ~ Dàn lạnh	Tối đa	m	7.5	7.5
Phạm vi hoạt động (Nhiệt độ ngoài trời)	Chiều lạnh	Tối thiểu ~ Tối đa	°C DB	-10 ~ 48	-10 ~ 48
	Chiều sưởi	Tối thiểu ~ Tối đa	°C WB	-25 ~ 18	-25 ~ 18

Ghi chú:

1. Tất cả các thông số trên được thử nghiệm dựa trên điều kiện tiêu chuẩn sau:

- Chiều lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°C (80.6°F) DB/ 19°C(66.2°F) WB Nhiệt độ ngoài trời 35°C (95°F) DB/ 24°C(75.2°F) WB
- Chiều sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°C (68°F) DB/ 15°C(59°F) WB Nhiệt độ ngoài trời 7°C (44.6°F) DB/ 6°C(42.8°F) WB
- Chiều dài đường ống: Chiều dài ống kết nối = 7.5m
- Giới hạn chênh lệch độ cao (Dàn nóng ~ dàn lạnh) là "0".

2. Các loại dây kết nối cần phải áp dụng theo tiêu chuẩn mỗi quốc gia.

3. Do chính sách đối mới phát triển sản phẩm, các thông số có thể được thay đổi mà không cần báo trước.

4. Giá trị mức âm thanh được đo tại buồng Anechoic. Do đó các giá trị này có thể thay đổi do điều kiện môi trường trong quá trình hoạt động.

DÀN LẠNH

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DÀN LẠNH (Một chiều)

Treo tường



Tên Model				AMNQ09GSJA0/AMNQ09GSJB0	AMNQ12GSJA0/AMNQ12GSJB0
Điện nguồn		V, Ø, Hz	220-240,1, 50	220-240,1, 50	
Công suất lạnh	Danh định	kW	2.6	3.5	
	Danh định	Btu/h	9,000	12,000	
Điện năng tiêu thụ		W	30	30	
Màu sắc		-	Trắng	Trắng	
Kích thước	Thân máy	R x C x S	mm	837 x 308 x 189	
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg	8.8 / 8.9	
Quạt	Loại		-	Cross Flow Fan	
	Lưu lượng	Cao / Trung bình / Thấp	m³/min	9.2 / 7.4 / 5.6	
Động cơ quạt	Loại		-	BLDC	
Độ ồn áp suất		Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	36 / 33 / 27	
Đường kính ống	Lồng		mm(inch)	Ø 6.35 (1/4)	
	Hơi		mm(inch)	Ø 9.52 (3/8)	
	Nước ngưng	O.D./I.D	mm	Ø 21.5 / 16.0	
Dây cáp nguồn và dây tín hiệu (bao gồm dây nối đất)		No. x mm²	3C x 1.5 + E1.5	3C x 1.5 + E1.5	

Tên Model				AMNQ18GSKA0/AMNQ18GSKB0	AMNQ24GSKA0/AMNQ24GSKB0
Điện nguồn		V, Ø, Hz		220-240,1, 50	220-240,1, 50
Công suất lạnh	Danh định	kW		5,3	7,0
	Danh định	Btu/h		18,000	24,000
Điện năng tiêu thụ		W		60	60
Màu sắc		-		Trắng	Trắng
Kích thước	Thân máy	R x C x S	mm	998 x 345 x 210	998 x 345 x 210
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg	11.3 / 11.4	12.0 / 12.1
Quạt	Loại		-	Cross Flow Fan	Cross Flow Fan
	Lưu lượng	Cao / Trung bình / Thấp	m³/min	15.8 / 12.4 / 10.0	16.9 / 12.8 / 10.4
Động cơ quạt	Loại		-	BLDC	BLDC
Độ ồn áp suất		Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	44 / 38 / 34	46 / 41 / 36
Đường kính ống	Lồng		mm(inch)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)
	Hơi		mm(inch)	Ø 12.7 (1/2)	Ø 12.7 (1/2)
	Nước ngưng	O.D./I.D	mm	Ø 21.5 / 16.0	Ø 21.5 / 16.0
Dây cáp nguồn và dây tín hiệu (bao gồm dây nối đất)			No. x mm²	3C x 1.5 + E1.5	3C x 1.5 + E1.5

Ghi chú:
1. Các loại dây kết nối cần phải áp dụng theo tiêu chuẩn mỗi quốc gia.
2. Do chính sách đối môi phát triển sản phẩm, các thông số có thể được thay đổi mà không cần báo trước.
3. Giá trị mức âm thanh được đo tại buồng Anechoic. Do đó các giá trị này có thể thay đổi do điều kiện môi trường trong quá trình hoạt động.
4. Model: AMNQ09GSJ0, AMNQ12GSJB0, AMNQ18GSKB0, AMNQ24GSKB0 tích hợp sẵn tính năng kết nối Wi-Fi.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DÀN LẠNH (Hai chiều)

Treo tường



Tên Model				AMNW09GSJB0	AMNW12GSJB0
Điện nguồn			V, Ø, Hz	220-240,1, 50	220-240,1, 50
Công suất lạnh	Danh định		kW	2.6	3.5
	Danh định		Btu/h	9,000	12,000
Công suất sưởi	Danh định		kW	3.2	4.0
	Danh định		Btu/h	10,900	13,600
Điện năng tiêu thụ			W	30	30
Màu sắc			-	Trắng	Trắng
Kích thước	Thân máy	R x C x S	mm	837 x 308 x 189	837 x 308 x 189
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg	8.9	8.9
Quạt	Loại		-	Cross Flow Fan	Cross Flow Fan
	Lưu lượng	Cao / Trung bình / Thấp	m³/min	9.2 / 7.4 / 5.6	9.6 / 8.1 / 5.6
Động cơ quạt	Loại		-	BLDC	BLDC
Độ ồn áp suất		Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	36 / 33 / 27	40 / 35 / 27
Đường kính ống	Lồng		mm(inch)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)
	Hơi		mm(inch)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Nước ngưng	O.D./I.D	mm	Ø 21.5 / 16.0	Ø 21.5 / 16.0
Dây cáp nguồn và dây tín hiệu (bao gồm dây nối đất)			No. x mm²	3C x 1.5 + E1.5	3C x 1.5 + E1.5

Tên Model				AMNW15GSJB0	AMNW18GSKB0	AMNW24GSKB0
Điện nguồn			V, Ø, Hz	220-240,1, 50	220-240,1, 50	220-240,1, 50
Công suất lạnh	Danh định		kW	4,2	5,3	7,0
	Danh định		Btu/h	14,300	18,000	24,000
Công suất sưởi	Danh định		kW	4,6	6,3	7,5
	Danh định		Btu/h	15,600	21,600	25,600
Điện năng tiêu thụ			W	30	60	60
Màu sắc			-	Trắng	Trắng	Trắng
Kích thước	Thân máy	R x C x S	mm	837 x 308 x 189	998 x 345 x 210	998 x 345 x 210
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg	8,9	11,4	12,1
Quạt	Loại		-	Cross Flow Fan	Cross Flow Fan	Cross Flow Fan
	Lưu lượng	Cao / Trung bình / Thấp	m³/min	10,0 / 8,5 / 6,1	15,8 / 12,4 / 10,0	16,9 / 12,8 / 10,4
Động cơ quạt	Loại		-	BLDC	BLDC	BLDC
Độ ồn áp suất		Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	41 / 36 / 29	44 / 38 / 34	46 / 41 / 36
Đường kính ống	Lồng		mm(inch)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)
	Hơi		mm(inch)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 12.7 (1/2)	Ø 12.7 (1/2)
	Nước ngưng	O.D./I.D	mm	Ø 21.5 / 16.0	Ø 21.5 / 16.0	Ø 21.5 / 16.0
Dây cáp nguồn và dây tín hiệu (bao gồm dây nối đất)			No. x mm²	3C x 1.5 + E1.5	3C x 1.5 + E1.5	3C x 1.5 + E1.5

Ghi chú:
1. Các loại dây kết nối cần phải áp dụng theo tiêu chuẩn mỗi quốc gia.
2. Do chính sách đối môi phát triển sản phẩm, các thông số có thể được thay đổi mà không cần báo trước.
3. Giá trị mức âm thanh được đo tại buồng Anechoic. Do đó các giá trị này có thể thay đổi do điều kiện môi trường trong quá trình hoạt động.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DÀN LẠNH (Một chiều)

Âm trần Cassette 1 hướng thổi



Tên Model				AMNQ09GTUA0	AMNQ12GTUA0
Điện nguồn			V, Ø, Hz	220-240, 1, 50	220-240, 1, 50
Công suất lạnh	Danh định		kW	2.6	3.5
	Danh định		Btu/h	9,000	12,000
Điện năng tiêu thụ			W	20	20
Kích thước	Thân máy	R x C x S	mm	860 × 132 × 450	860 × 132 × 450
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg	11.7	11.7
Quạt	Loại		-	Cross Flow Fan	Cross Flow Fan
	Lưu lượng	Cao / Trung bình / Thấp	m³/min	7.5 / 7.3 / 6.8	8.1 / 7.4 / 7.0
Động cơ quạt	Loại		-	BLDC	BLDC
Độ ồn áp suất		Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	36 / 34 / 32	37 / 36 / 33
Đường kính ống	Lồng		mm(inch)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)
	Hơi		mm(inch)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Nước ngưng	O.D./I.D	mm	Ø 32.0 / 25.0	Ø 32.0 / 25.0
Dây cáp nguồn và dây tín hiệu (bao gồm dây nối đất)			No. × mm²	3C × 1.5 + E1.5	3C × 1.5 + E1.5
Mặt nạ 1	Tên Model (Tiêu chuẩn/Lọc khí)		-	PT-UAHGO/PT-UPHGO	PT-UAHGO/PT-UPHGO
	Màu sắc		-	Trắng	Trắng
	Kích thước	R × C × S	mm	1,160 × 34 × 500	1,160 × 34 × 500
	Trọng lượng tịnh		kg	4.1	4.1
Mặt nạ 2	Tên Model		-	PT-UAHW0	PT-UAHW0
	Màu sắc		-	Trắng	Trắng
	Kích thước	R × C × S	mm	1,100 × 34 × 500	1,100 × 34 × 500
	Trọng lượng tịnh		kg	3.3	3.3

Tên Model				AMNQ18GTTA0	AMNQ24GTTA0
Điện nguồn			V, Ø, Hz	220-240, 1, 50	220-240, 1, 50
Công suất lạnh	Danh định		kW	5.3	7.0
	Danh định		Btu/h	18,000	24,000
Điện năng tiêu thu			W	30	30
Kích thước	Thân máy	R x C x S	mm	1,180 × 132 × 450	1,180 × 132 × 450
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg	14.5	14.5
Quạt	Loại		-	Cross Flow Fan	Cross Flow Fan
	Lưu lượng	Cao / Trung bình / Thấp	m³/min	13.3 / 11.8 / 10.8	14.0 / 13.3 / 11.8
Động cơ quạt	Loại		-	BLDC	BLDC
Độ ồn áp suất		Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	41 / 39 / 36	44 / 41 / 39
Đường kính ống	Lồng		mm(inch)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)
	Hơi		mm(inch)	Ø 12.7 (1/2)	Ø 12.7 (1/2)
	Nước ngưng	O.D./I.D	mm	Ø 32.0 / 25.0	Ø 32.0 / 25.0
Dây cáp nguồn và dây tín hiệu (bao gồm dây nối đất)			No. x mm²	3C x 1.5 + E1.5	3C x 1.5 + E1.5
Mặt nạ 1	Tên Model (Tiêu chuẩn/Lọc khí)		-	PT-TAHG0/PT-TPHG0	PT-TAHG0/PT-TPHG0
	Màu sắc		-	Trắng	Trắng
	Kích thước	R x C x S	mm	1,480 × 34 × 500	1,480 × 34 × 500
	Trọng lượng tịnh		kg	4.9	4.9
Mặt nạ 2	Tên Model		-	PT-TAHW0	PT-TAHW0
	Màu sắc		-	Trắng	Trắng
	Kích thước	R x C x S	mm	1,420 × 34 × 500	1,420 × 34 × 500
	Trọng lượng tịnh		kg	4.5	4.5

Ghi chú:
1. Các loại dây kết nối cần phải áp dụng theo tiêu chuẩn mỗi quốc gia.
2. Do chính sách đối mới phát triển sản phẩm, các thông số có thể được thay đổi mà không cần báo trước.
3. Giá trị mức âm thanh được đo tại buồng Anechoic. Do đó các giá trị này có thể thay đổi do điều kiện môi trường trong quá trình hoạt động.
4. Model mặt nạ: PT-UPHGO, PT-TPHGO hỗ trợ tính năng lọc khí.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DÀN LẠNH (Hai chiều)

Âm trần Cassette 1 hướng thổi



Tên Model				AMNW09GTUA0	AMNW12GTUA0	AMNW18GTTA0
Điện nguồn			V, Ø, Hz	220-240, 1, 50	220-240, 1, 50	220-240, 1, 50
Công suất lạnh	Danh định		kW	2.6	3.5	5.3
	Danh định		Btu/h	9,000	12,000	18,000
Công suất sưởi	Danh định		kW	2.9	3.9	5.3
	Danh định		Btu/h	10,000	13,200	18,000
Điện năng tiêu thụ			W	20	20	30
Kích thước	Thân máy	R x C x S	mm	860 × 132 × 450	860 × 132 × 450	1,180 × 132 × 450
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg	11.7	11.7	14.5
Quạt	Loại		-	Cross Flow Fan	Cross Flow Fan	Cross Flow Fan
	Lưu lượng	Cao / Trung bình / Thấp	m³/min	7.5 / 7.3 / 6.8	8.1 / 7.4 / 7.0	13.3 / 11.8 / 10.8
Động cơ quạt	Loại		-	BLDC	BLDC	BLDC
Độ ồn áp suất		Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	36 / 34 / 32	37 / 36 / 33	45 / 42 / 39
Đường kính ống	Lồng		mm(inch)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)*
	Hơi		mm(inch)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 12.7 (1/2)*
	Nước ngưng	O.D./I.D	mm	Ø 32.0 / 25.0	Ø 32.0 / 25.0	Ø 32.0 / 25.0
Dây cáp nguồn và dây tín hiệu (bao gồm dây nối đất)			No. x mm²	3C x 1.5 + E1.5	3C x 1.5 + E1.5	3C x 1.5 + E1.5
Mặt nạ 1	Tên Model (Tiêu chuẩn/Lọc khí)		-	PT-UAHGO/PT-UPHGO	PT-UAHGO/PT-UPHGO	PT-TAHGO/PT-TPHGO
	Màu sắc		-	Trắng	Trắng	Trắng
	Kích thước	R x C x S	mm	1,160 × 34 × 500	1,160 × 34 × 500	1,480 × 34 × 500
	Trọng lượng tịnh		kg	4.1	4.1	4.9
Mặt nạ 2	Tên Model		-	PT-UAHW0	PT-UAHW0	PT-TAHW0
	Màu sắc		-	Trắng	Trắng	Trắng
	Kích thước	R x C x S	mm	1,100 × 34 × 500	1,100 × 34 × 500	1,420 × 34 × 500
	Trọng lượng tịnh		kg	3.3	3.3	4.5

Ghi chú:
1. Các loại dây kết nối cần phải áp dụng theo tiêu chuẩn mỗi quốc gia.
2. Do chính sách đối mới phát triển sản phẩm, các thông số có thể được thay đổi mà không cần báo trước.
3. Giá trị mức âm thanh được đo tại buồng Anechoic. Do đó các giá trị này có thể thay đổi do điều kiện môi trường trong quá trình hoạt động.
4. Model mặt nạ: PT-UPHGO, PT-TPHGO hỗ trợ tính năng lọc khí.
* Khi kết nối cần sử dụng thêm phụ kiện

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DÀN LẠNH (Một chiều)

Âm trần nổi ống gió



Tên Model					AMNQ09GL1A0	AMNQ12GL2A0
Điện nguồn			V, Ø, Hz		220-240, 1, 50	220-240, 1, 50
Công suất lạnh		Danh định	kW		2.5	3.4
		Danh định	Btu/h		8,500	11,600
Điện năng tiêu thụ			W		50	95
Kích thước	Thân máy	R x C x S	mm		700 x 190 x 700	900 x 190 x 700
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg		17.5	23.0
Quạt	Loại		-		Sirocco	Sirocco
	Lưu lượng	Chế độ áp suất tĩnh cao (cài đặt mặc định)	Cao / Trung bình / Thấp	m³/min	9.0 / 7.0 / 5.5	10.0 / 8.5 / 7.0
			Áp suất tĩnh ngoài	Pa (mmAq)	24.5 (2.5)	24.5 (2.5)
Động cơ quạt	Loại		-		BLDC	BLDC
Độ ồn áp suất		Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)		30 / 26 / 23	31 / 28 / 27
Đường kính ống	Lồng		mm(inch)		Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)
	Hơi		mm(inch)		Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Nước ngưng		O.D./I.D	mm		Ø 32.0 / 25.0
Dây cáp nguồn và dây tín hiệu (bao gồm dây nối đất)			No. x mm²		3C x 1.5 + E1.5	3C x 1.5 + E1.5

Tên Model					AMNQ18GL2A0	AMNQ24GL3A0
Điện nguồn			V, Ø, Hz		220-240, 1, 50	220-240, 1, 50
Công suất lạnh		Danh định	kW		5.0	7.1
		Danh định	Btu/h		17,000	24,200
Điện năng tiêu thụ			W		120	150
Kích thước	Thân máy	R x C x S	mm		900 × 190 × 700	1,100 × 190 × 700
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg		23.0	27.0
Quạt	Loại		-		Sirocco	Sirocco
	Lưu lượng	Chế độ áp suất tĩnh cao (cài đặt mặc định)	Cao / Trung bình / Thấp	m³/min	15.0 / 12.5 / 10.0	20.0 / 16.0 / 12.0
			Áp suất tĩnh ngoài	Pa (mmAq)	24.5 (2.5)	24.5 (2.5)
Động cơ quạt	Loại		-		BLDC	BLDC
Độ ồn áp suất			Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	36 / 34 / 31	39 / 35 / 32
Đường kính ống	Lồng			mm(inch)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)*
	Hơi			mm(inch)	Ø 12.7 (1/2)	Ø 12.7 (1/2)*
	Nước ngưng		O.D./I.D	mm	Ø 32.0 / 25.0	Ø 32.0 / 25.0
Dây cáp nguồn và dây tín hiệu (bao gồm dây nối đất)			No. x mm²		3C x 1.5 + E1.5	3C x 1.5 + E1.5

Ghi chú:
1. Các loại dây kết nối cần phải áp dụng theo tiêu chuẩn mỗi quốc gia.
2. Do chính sách đối môi phát triển sản phẩm, các thông số có thể được thay đổi mà không cần báo trước.
3. Giá trị mức âm thanh được đo tại buồng Anechoic. Do đó các giá trị này có thể thay đổi do điều kiện môi trường trong quá trình hoạt động.
* Khi kết nối cần sử dụng thêm phụ kiện

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DÀN LẠNH (Hai chiều)

Âm trần nổi ống gió



Tên Model				AMNW09GL1A2	AMNW12GL2A2	
Điện nguồn			V, Ø, Hz	220-240, 1, 50	220-240, 1, 50	
Công suất lạnh		Danh định	kW	2.5	3.4	
		Danh định	Btu/h	8,500	11,600	
Công suất sưởi		Danh định	kW	3.2	4.0	
		Danh định	Btu/h	10,900	13,600	
Điện năng tiêu thụ			W	50	95	
Kích thước	Thân máy	R x C x S	mm	700 x 190 x 700	900 x 190 x 700	
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg	17.5	23.0	
Quạt	Loại		-	Sirocco	Sirocco	
	Lưu lượng	Chế độ áp suất tĩnh cao (cài đặt mặc định)	Cao / Trung bình / Thấp	m³/min	9.0 / 7.0 / 5.5	10.0 / 8.5 / 7.0
			Áp suất tĩnh ngoài	Pa (mmAq)	24.5 (2.5)	24.5 (2.5)
Động cơ quạt	Loại		-	BLDC	BLDC	
Độ ồn áp suất		Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	30 / 26 / 23	31 / 28 / 27	
Đường kính ống	Lồng		mm(inch)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	
	Hơi		mm(inch)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	
	Nước ngưng	O.D./I.D	mm	Ø 32.0 / 25.0	Ø 32.0 / 25.0	
Dây cáp nguồn và dây tín hiệu (bao gồm dây nối đất)			No. x mm²	3C x 1.5 + E1.5	3C x 1.5 + E1.5	

Tên Model					AMNW18GL2A2	AMNW24GL3A2
Điện nguồn			V, Ø, Hz		220-240, 1, 50	220-240, 1, 50
Công suất lạnh		Danh định	kW		5.0	7.1
		Danh định	Btu/h		17,000	24,200
Công suất sưởi		Danh định	kW		6.0	8.0
		Danh định	Btu/h		20,400	27,300
Điện năng tiêu thụ			W		120	150
Kích thước	Thân máy	R x C x S	mm		900 x 190 x 700	1,100 x 190 x 700
Trọng lượng tịnh	Thân máy		kg		23.0	27.0
Quạt	Loại		-		Sirocco	Sirocco
	Lưu lượng	Chế độ áp suất tĩnh cao (cài đặt mặc định)	Cao / Trung bình / Thấp	m³/min	15.0 / 12.5 / 10.0	20.0 / 16.0 / 12.0
			Áp suất tĩnh ngoài	Pa (mmAq)	24.5 (2.5)	24.5 (2.5)
Động cơ quạt	Loại		-		BLDC	BLDC
Độ ồn áp suất		Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)		36 / 34 / 31	39 / 35 / 32
Đường kính ống	Lồng		mm(inch)		Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)*
	Hơi		mm(inch)		Ø 12.7 (1/2)	Ø 12.7 (1/2)*
	Nước ngưng		O.D./I.D	mm	Ø 32.0(1-1/4) / 25.0(31/32)	Ø 32.0 / 25.0
Dây cáp nguồn và dây tín hiệu (bao gồm dây nối đất)			No. x mm²		3C x 1.5 + E1.5	3C x 1.5 + E1.5

Ghi chú:
1. Các loại dây kết nối cần phải áp dụng theo tiêu chuẩn mỗi quốc gia.
2. Do chính sách đối môi phát triển sản phẩm, các thông số có thể được thay đổi mà không cần báo trước.
3. Giá trị mức âm thanh được đo tại buồng Anechoic. Do đó các giá trị này có thể thay đổi do điều kiện môi trường trong quá trình hoạt động.
* Khi kết nối cần sử dụng thêm phụ kiện

HƯỚNG DẪN KẾT NỐI

ĐIỀU HÒA LG MULTI (Một chiều)

Model Dàn Nóng	Số lượng kết nối	Kết hợp (kBtu/h)			Model Dàn Nóng	Số lượng kết nối	Kết hợp (kBtu/h)			
		Dàn lạnh 1	Dàn lạnh 2	Dàn lạnh 3			Dàn lạnh 1	Dàn lạnh 2	Dàn lạnh 3	Dàn lạnh 4
A2UQ18GFD0 (18kBtu/h)	1	9			A4UQ36GFD0 (36kBtu/h)	1	9			
		12					12			
		18					18			
	2	9	9				24			
		9	12			2	9	9		
		9	18				9	12		
		12	12				9	18		
		12	18				9	24		
A3UQ24GFD0 (24kBtu/h)	1	9					12	12		
		12					12	18		
		18					12	24		
		24					18	18		
	2	9	9				18	24		
		9	12				24	24		
		9	18			3	9	9	9	
		9	24				9	9	12	
		12	12				9	9	18	
		12	18				9	9	24	
A3UQ30GFD0 (30kBtu/h)	3	9	9	9			9	12	12	
		9	9	12			9	12	18	
		9	12	12			9	12	24	
		9	12	12			9	18	18	
	1	9					12	12	12	
		12					12	12	18	
		18					12	12	24	
		24					12	18	18	
		9	9			4	9	9	9	9
		9	12				9	9	12	12
		9	18				9	9	18	18
		9	24				9	9	12	12
	2	12	12				9	9	12	12
		12	18				9	12	12	12
		12	24				12	12	12	12
		18	18				12	12	12	12
		18	24				9	9	9	9
		9	9	9			9	9	9	9
		9	9	12			9	9	12	12
		9	9	18			9	9	12	12

HƯỚNG DẪN KẾT NỐI

ĐIỀU HÒA LG MULTI (Một chiều)

Model Dàn Nóng	Số lượng kết nối	Kết hợp (kBtu/h)			Số lượng kết nối	Kết hợp (kBtu/h)				
		Dàn lạnh 1	Dàn lạnh 2	Dàn lạnh 3		Dàn lạnh 1	Dàn lạnh 2	Dàn lạnh 3	Dàn lạnh 4	Dàn lạnh 5
A5UQ48GFA1 (48kBtu/h)	1	9			4	9			9	
		12				9	9		12	
		18				9	9	9	18	
		24				9	9	9	24	
		24				9	9	12	12	
	2	9	9			9	9	12	12	
		9	12			9	9	12	18	
		9	12			9	9	12	18	
		9	18			9	9	12	24	
		9	24			9	9	18	18	
		12	12			9	9	18	24	
		12	18			9	9	24	24	
		12	24			9	12	12	12	
		18	18			9	12	12	18	
		18	24			9	12	18	18	
		24	24			9	12	18	18	
	3	9	9	9		9	12	12	24	
		9	9	12		9	12	12	24	
		9	9	18		9	12	12	24	
		9	9	24		9	12	12	24	
		9	12	12		9	12	12	24	
		9	12	12		9	12	12	24	
		9	12	18		9	12	12	24	
		9	12	18		9	12	12	24	
		9	12	18		9	12	12	24	
		9	12	18		9	12	12	24	
	5	9	9	9		9	9	9	9	9
		9	9	9		9	9	9	9	12
		9	9	9		9	9	9	9	18
		9	9	9		9	9	9	9	24
		9	9	9		9	9	9	12	12
		9	9	9		9	9	9	12	18
		9	9	9		9	9	9	12	18
		9	9	9		9	9	9	12	24
		9	9	9		9	9	9	18	18
		9	9	12		9	9	12	12	12
		9	9	12		9	9	12	12	18

HƯỚNG DẪN KẾT NỐI

ĐIỀU HÒA LG MULTI (Hai chiều)

Model Dàn Nóng	Số lượng kết nối	Kết hợp (kBtu/h)			Model Dàn Nóng	Số lượng kết nối	Kết hợp (kBtu/h)			
		Dàn lạnh 1	Dàn lạnh 2	Dàn lạnh 3			Dàn lạnh 1	Dàn lạnh 2	Dàn lạnh 3	Dàn lạnh 4
A3UW18GFA2 (18kBtu/h)	1	9			A4UW24GFA2 (24kBtu/h)	1	9			
		12					12			
		15					15			
		18					18			
	2	9	9				24			
		9	12			9	9			
		9	15			9	12			
		12	12			9	15			
		9	18			12	12			
		12	15			9	18			
		12	18			12	15			
		15	15			12	18			
	3	9	9	9		15	15			
		9	9	12		9	24			
						15	18			
						18	18			
						12	24			
						3	9	9	9	
							9	9	12	
							9	9	15	
							9	12	12	
							9	12	15	
							12	12	12	
							9	9	18	
							9	12	18	
						9	15	15		
						12	12	15		
						4	9	9	9	9
							9	9	9	12

HƯỚNG DẪN KẾT NỐI

ĐIỀU HÒA LG MULTI (Hai chiều)

Model Dàn Nóng	Số lượng kết nối	Kết hợp (kBtu/h)			Số lượng kết nối	Kết hợp (kBtu/h)				
		Dàn lạnh 1	Dàn lạnh 2	Dàn lạnh 3		Dàn lạnh 1	Dàn lạnh 2	Dàn lạnh 3	Dàn lạnh 4	Dàn lạnh 5
A5UW30GFA2 (30kBtu/h)	1	9			4	9	9	9	9	
		12				9	9	9	12	
		15				9	9	9	15	
		18				9	9	12	12	
		24				9	9	12	15	
		24				9	12	12	12	
	2	9	9			9	12	12	18	
		9	12			9	9	15	15	
		12	12			12	12	12	12	
		9	18			9	9	12	18	
		12	15			9	9	9	9	9
		12	18			9	9	9	9	12
		15	15			5	9	9	9	
		9	24				9	9	9	
		15	18							
		18	18							
		12	24							
		15	24							
		18	24							
		24	24							
	3	9	9	9		9	9	15		
		9	9	12		9	9	12		
		9	9	15		9	9	12		
		9	12	12		9	12	12		
		9	12	15		9	12	15		
		12	12	12		12	12	12		
		9	9	18		9	9	18		
		9	12	18		9	12	18		
		9	15	15		9	15	15		
		12	12	15		12	12	15		
		12	12	18		12	12	18		
		9	9	24		9	9	24		
		9	15	18		9	15	18		
		12	15	15		12	15	15		
		9	18	18		9	18	18		
		9	12	24		9	12	24		
		12	15	18		12	15	18		
		15	15	15		15	15	15		
		9	15	24		9	15	24		
		12	18	18		12	18	18		
		12	12	24		12	12	24		
		15	15	18		15	15	18		

HƯỚNG DẪN KẾT NỐI

ĐIỀU HÒA LG MULTI (Hai chiều)

Model Dàn Nóng	Số lượng kết nối	Kết hợp (kBtu/h)			Số lượng kết nối	Kết hợp (kBtu/h)				
		Dàn lạnh 1	Dàn lạnh 2	Dàn lạnh 3		Dàn lạnh 1	Dàn lạnh 2	Dàn lạnh 3	Dàn lạnh 4	Dàn lạnh 5
ASUW42GFA1 (42kBtu/h)	1	9			4	9	9	9	9	
		12				9	9	9	12	
		18				9	9	12	12	
		24				9	9	9	18	
	2	9	9			9	12	12	12	
		9	12			9	9	12	18	
		12	12			12	12	12	12	
		9	18			9	9	9	24	
		12	18			9	12	12	18	
		9	24			9	9	12	24	
		12	24			9	9	18	18	
		18	18			12	12	12	18	
		18	24			9	12	12	24	
		24	24			9	12	18	18	
	3	9	9	9	5	9	9	18	24	
		9	9	12		12	12	12	24	
		9	12	12		12	12	18	18	
		9	9	18		9	9	9	9	9
		12	12	12		9	9	9	9	12
		9	12	18		9	9	9	12	12
		9	9	24		9	9	9	9	18
		12	12	18		9	9	12	12	12
		9	12	24		9	9	9	12	18
		9	18	18		9	12	12	12	12
		12	12	24		9	9	9	9	24
		12	18	18		9	9	12	12	18
		9	18	24		12	12	12	12	12
		12	18	24						
		18	18	18						
		9	24	24						
		12	24	24						
		18	18	24						

HƯỚNG DẪN KẾT NỐI

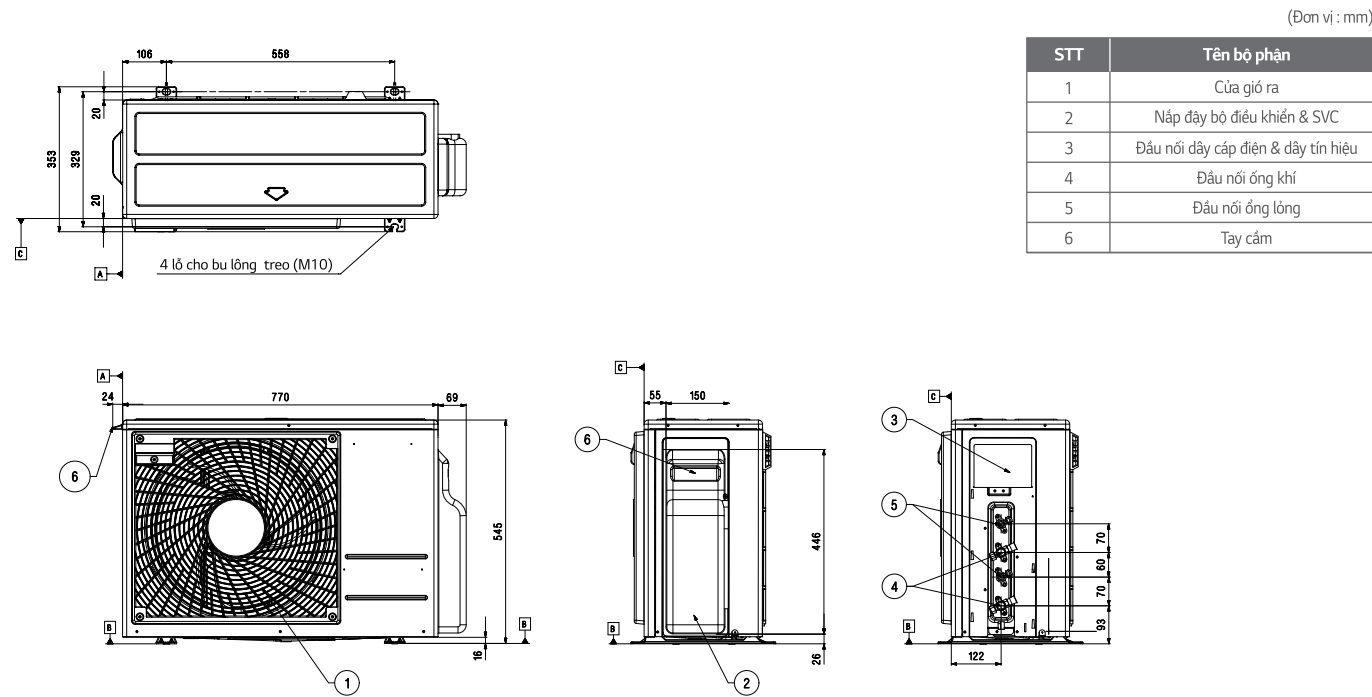
ĐIỀU HÒA LG MULTI (Hai chiều)

Model Dàn Nóng	Số lượng kết nối	Kết hợp (kBtu/h)			Số lượng kết nối	Kết hợp (kBtu/h)				
		Dàn lạnh 1	Dàn lạnh 2	Dàn lạnh 3		Dàn lạnh 1	Dàn lạnh 2	Dàn lạnh 3	Dàn lạnh 4	Dàn lạnh 5
ASUW48GFA1 (48kBtu/h)	1	9			4	9	9	9	9	
		12				9	9	9	12	
		18				9	9	12	12	
		24				9	9	9	18	
	2	9	9			9	12	12	12	
		9	12			9	9	12	18	
		12	12			12	12	12	12	
		9	18			9	9	9	24	
		12	18			9	12	12	18	
		9	24			9	9	12	24	
		12	24			9	9	18	18	
		18	18			12	12	12	18	
		18	24			9	12	12	24	
		24	24			9	12	18	18	
	3	9	9	9	5	9	9	18	24	
		9	9	12		12	12	12	24	
		9	12	12		12	12	18	18	
		9	9	18		9	9	9	9	9
		12	12	12		9	9	9	9	12
		9	12	18		9	9	9	12	12
		9	9	24		9	9	9	9	18
		12	12	18		9	9	12	12	12
		9	12	24		9	9	9	9	18
		9	18	18		9	9	9	9	12
		12	12	24		9	9	9	9	12
		12	18	18		9	9	9	9	12
		9	18	24		9	9	9	9	12
		12	18	24		9	9	9	9	12
		18	18	18		9	9	9	9	12
		24	24	24		9	9	9	9	12

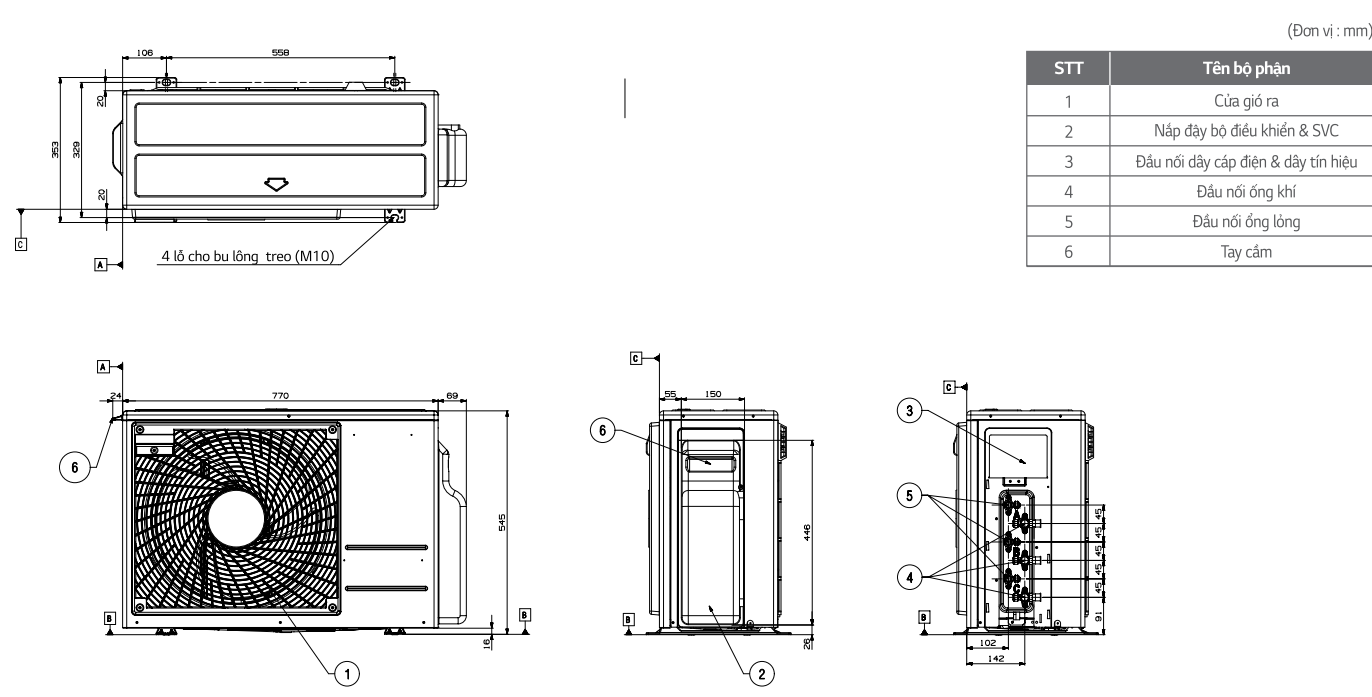
KÍCH THƯỚC

DÀN NÓNG (Một chiều)

A2UQ18GFD0



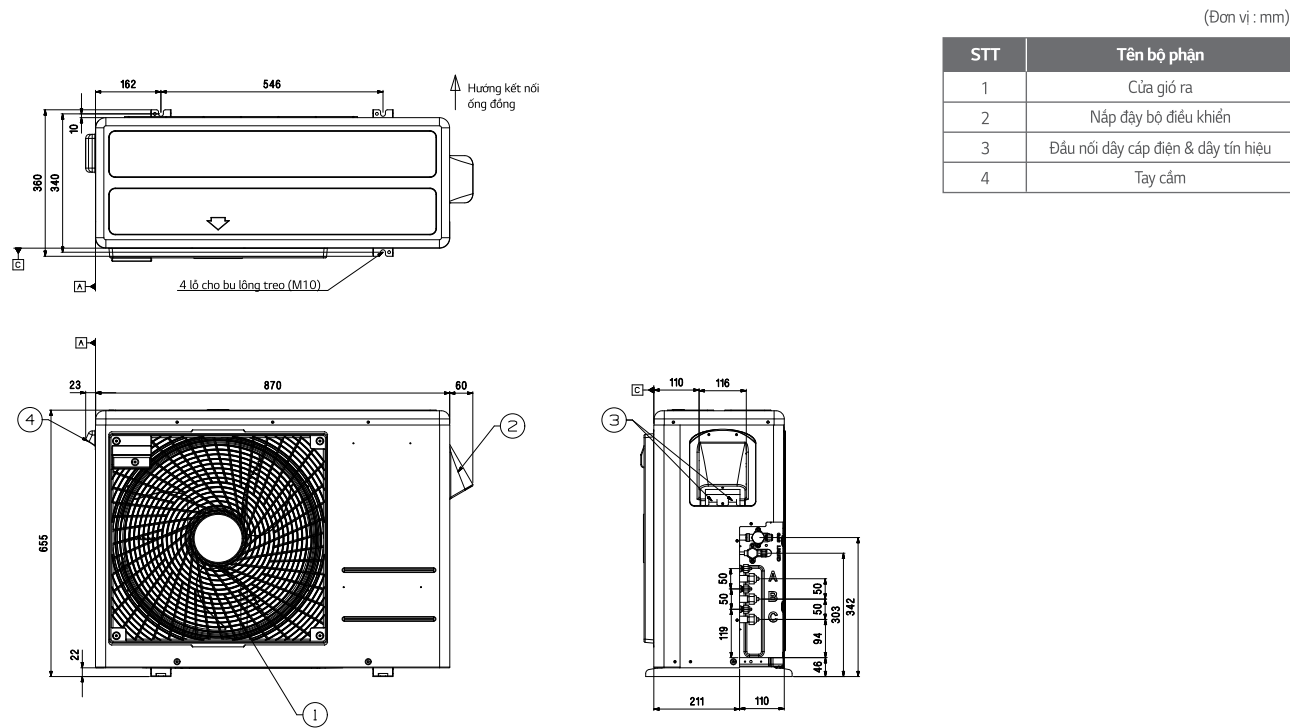
A3UQ24GFD0



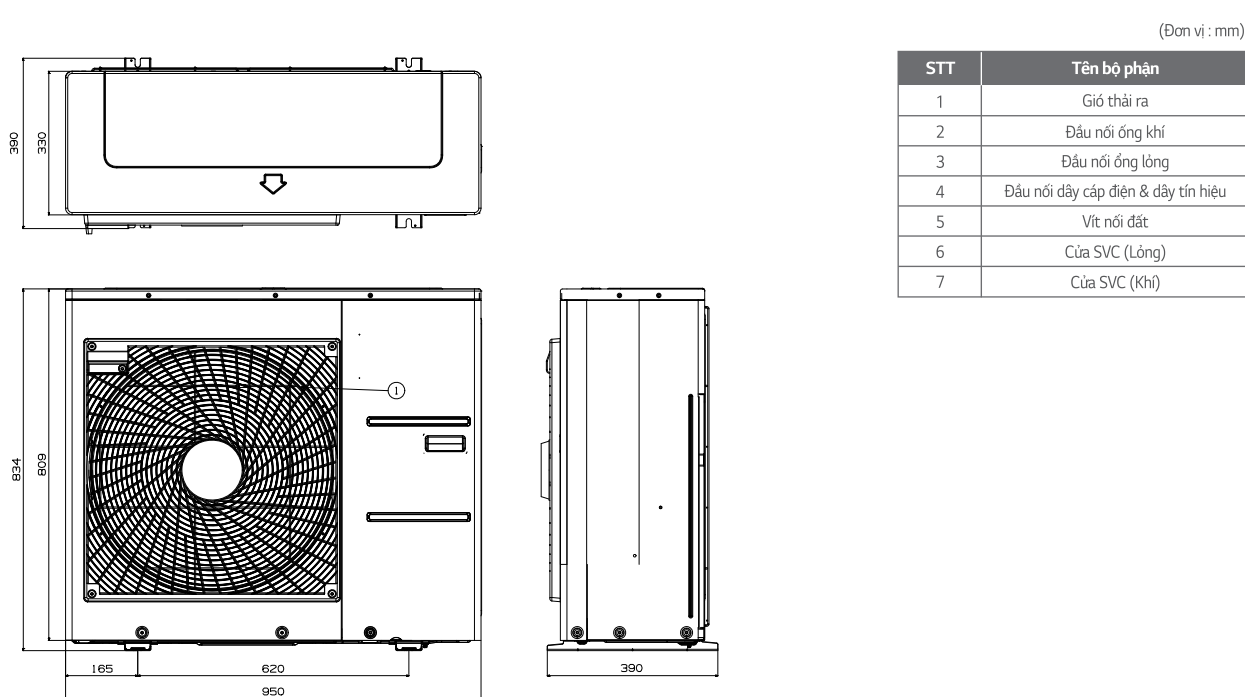
KÍCH THƯỚC

DÀN NÓNG (Một chiều)

A3UQ30GFD0



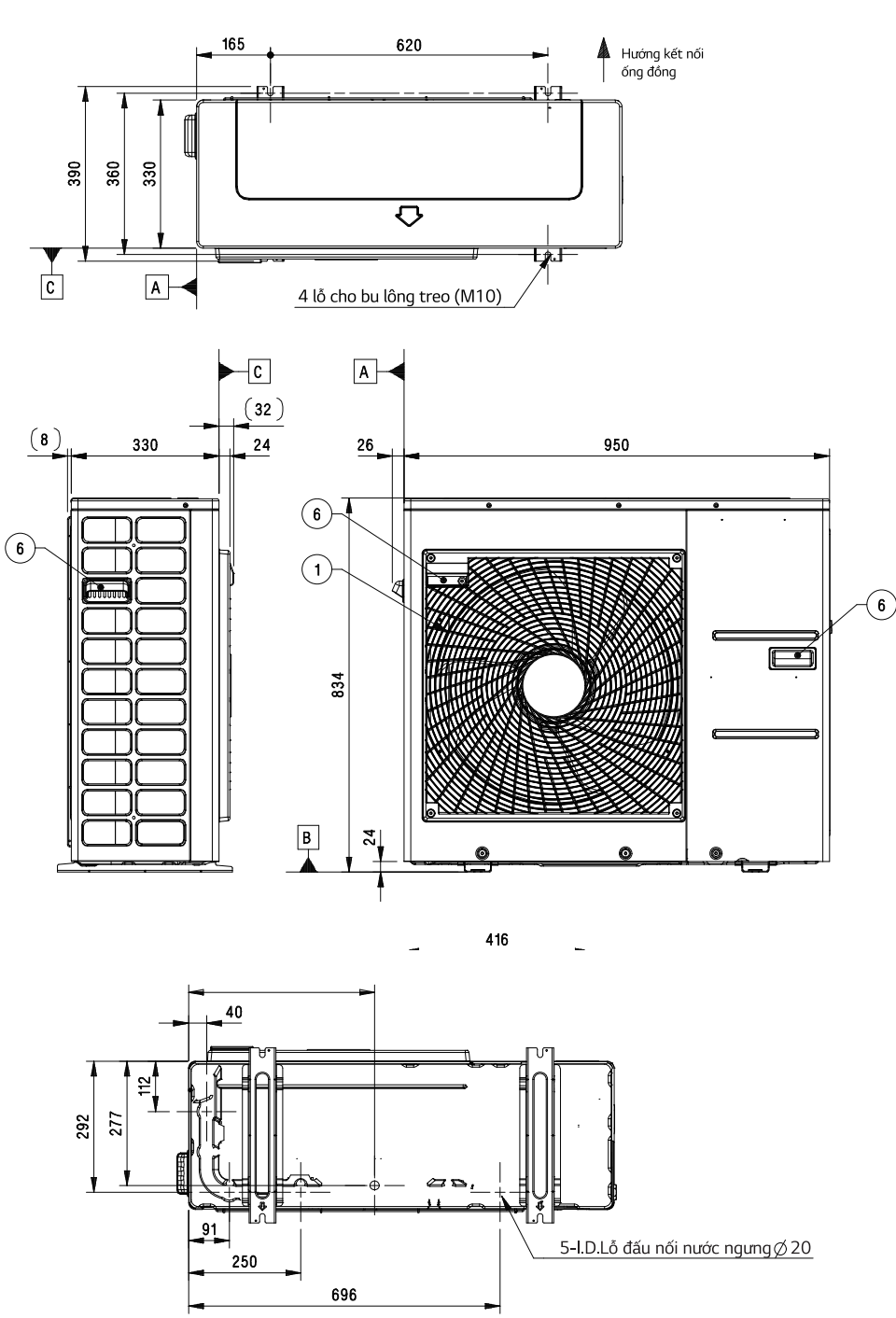
A4UQ36GFD0



KÍCH THƯỚC

DÀN NÓNG (Một chiều)

A5UQ48GFA1

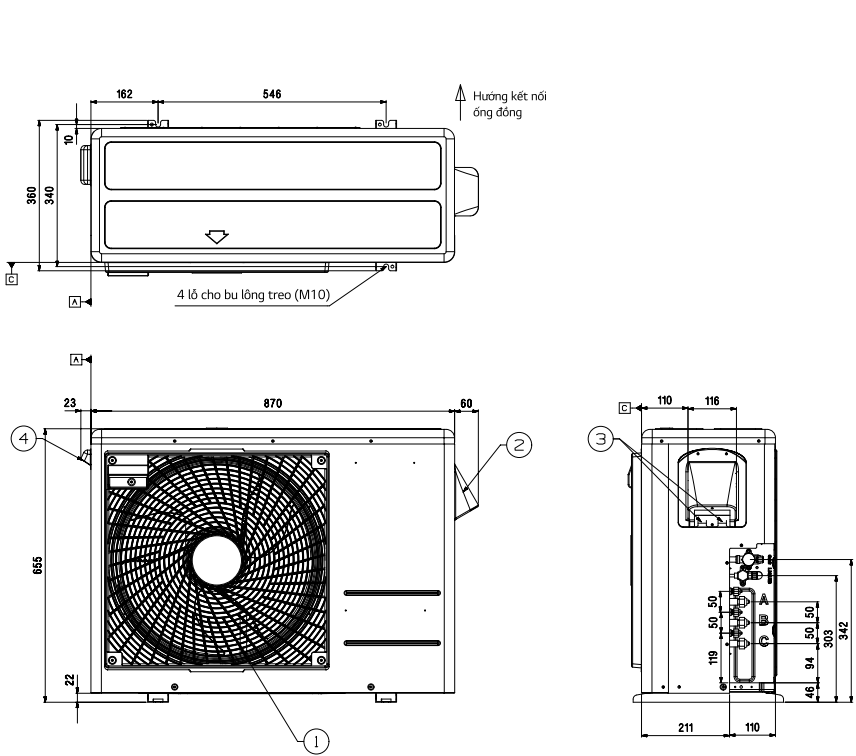


STT	Tên bộ phận
1	Cửa gió ra
2	Đầu nối dây cấp nguồn dàn nóng
3	Đầu nối dây cáp điện & dây tín hiệu
4	Đầu nối ống khí
5	Đầu nối ống lỏng
6	Tay cầm
7	Cửa SVC (Khí)
8	Cửa SVC (Lỏng)

KÍCH THƯỚC

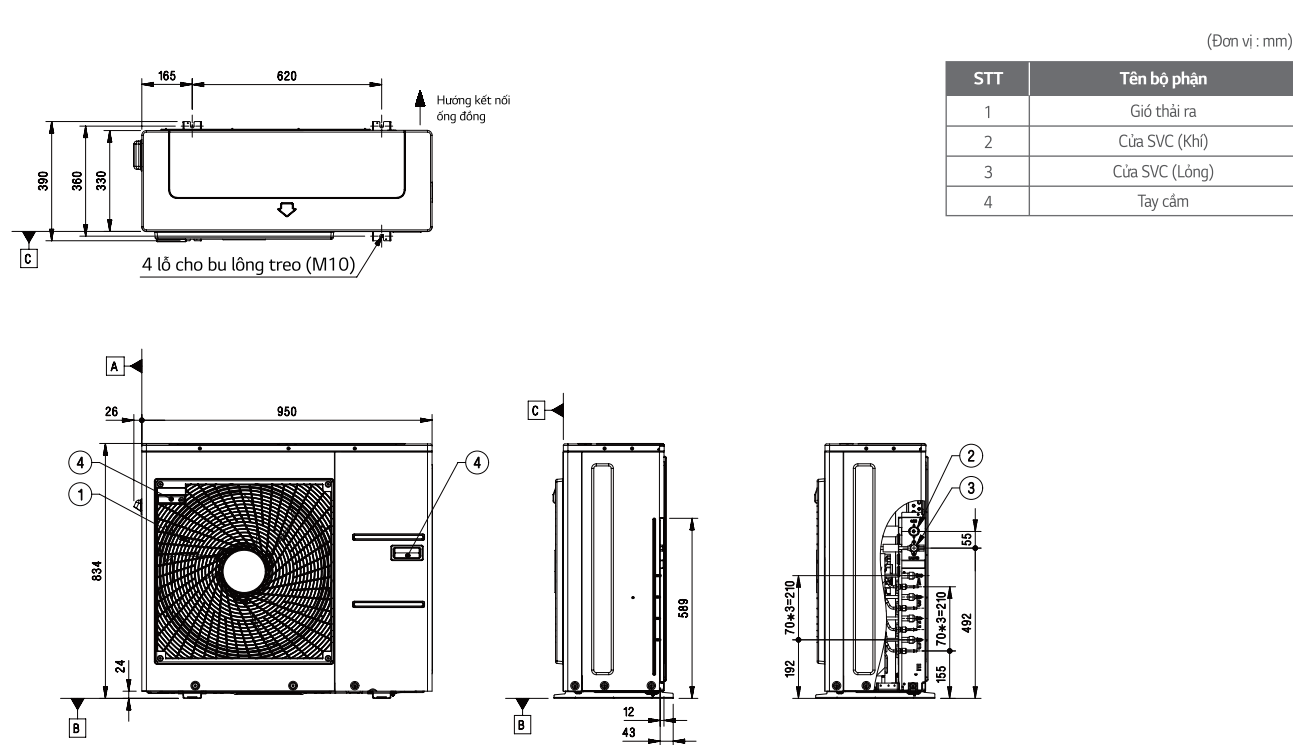
DÀN NÓNG (Hai chiều)

A3UW18GFA2



STT	Tên bộ phận
1	Cửa gió ra
2	Nắp dây bộ điều khiển
3	Đầu nối dây cáp điện & dây tín hiệu
4	Tay cầm

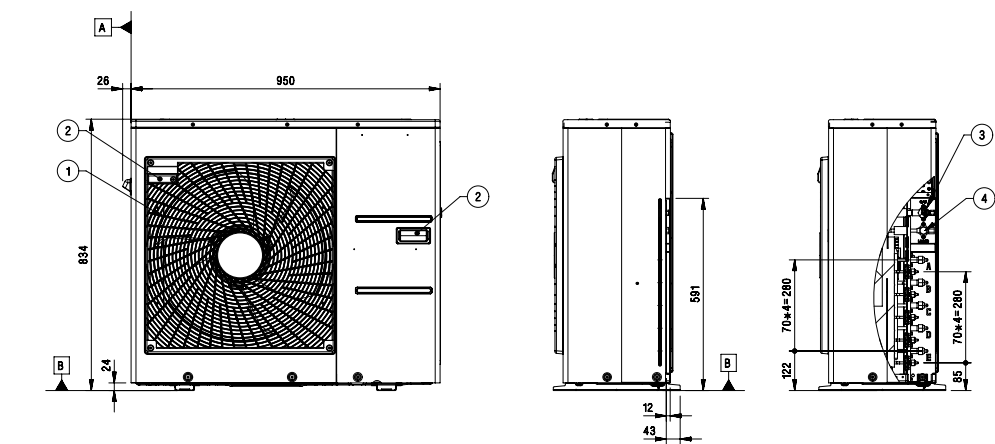
A4UW24GFA2



STT	Tên bộ phận
1	Gió thải ra
2	Cửa SVC (Khí)
3	Cửa SVC (Lỏng)
4	Tay cầm

DÀN NÓNG (Hai chiều)

(Đon vj : mm)



STT	Tên bộ phận
1	Cửa gió ra
2	Tay cầm
3	Cửa SVC (Khí)
4	Cửa SVC (Lòng)

NOTE

HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT DÀN NÓNG

Lựa chọn địa điểm phù hợp

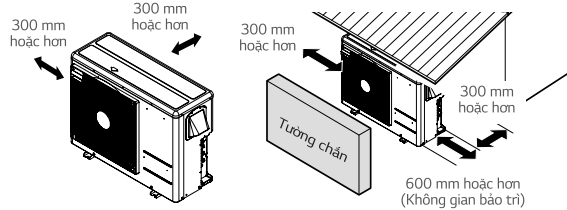
Điều hòa Trung tâm Multi thích hợp cho nhà ở hay văn phòng nhỏ. Nếu dàn nóng được lắp đặt gần các thiết bị điện gia dụng khác có thể gây ra tình trạng nhiễu điện tử. Để đảm bảo hệ thống hoạt động tốt nhất, việc lắp đặt dàn nóng cần đáp ứng được các yêu cầu sau:

- ① Dàn nóng cần được đặt ở nơi vững chắc.
- ② Nếu lắp mái che cho dàn nóng cần đảm bảo việc thông gió khi dàn nóng hoạt động.
- ③ Dàn nóng nên được chắn lại để tránh động vật hoặc cây cối xung quanh bị ảnh hưởng bởi gió thổi khi dàn nóng hoạt động.
- ④ Đảm bảo khoảng cách giữa dàn nóng và các không gian xung quanh theo thông số khuyến cáo của nhà sản xuất.
- ⑤ Đảm bảo rằng nước sẽ không gây ra bất kỳ thiệt hại nào.
- ⑥ Đặt dàn nóng ở nơi ít gây ra ảnh hưởng về tiếng ồn và gió thổi nhất.
- ⑦ Đảm bảo độ an toàn của các đường ống để tránh gây rò rỉ sau này.
- ⑧ Lắp đặt trên mái nhà: Nếu dàn nóng được lắp đặt trên mái, hãy chắc chắn mái nhà đủ chắc và công cụ lắp đặt đạt tiêu chuẩn và đủ điều kiện để giữ dàn nóng.

Không gian xung quanh dàn nóng

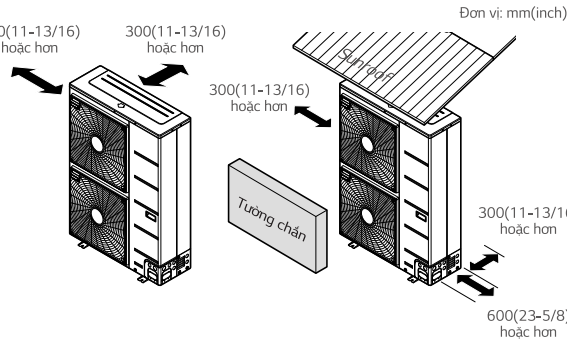
- Khoảng cách giữa mặt sau của dàn nóng và tường cần nhiều hơn 300mm. Khoảng cách giữa máy nén của dàn nóng và vật xung quanh cần đảm bảo tối thiểu là 600mm để thuận tiện cho việc bảo hành sau này.

* Hình ảnh dàn nóng mang tính chất minh họa. Hình ảnh thực tế có thể khác biệt tùy nhiên những khuyến cáo đề cập ở đây không thay đổi



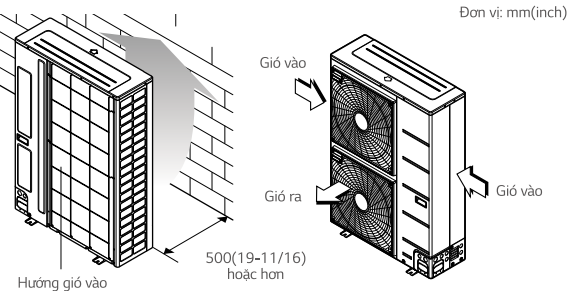
- Đảm bảo rằng không gian xung quanh phía sau nhiều hơn 300mm (11-13/16inch) đối diện với PCB bên và không gian 600mm (23-5/8inch) an toàn gần máy nén và bên PCB của điều hòa không khí phục vụ.

* Hình ảnh dàn nóng mang tính chất minh họa. Hình ảnh thực tế có thể khác biệt tùy nhiên những khuyến cáo đề cập ở đây không thay đổi



- Giữ khoảng cách 500mm (19-11/16inch) hoặc nhiều hơn giữa các dàn nóng và bề mặt tường.
- Xem xét hướng gió trong quá trình vận hành của điều hòa, lắp đặt máy sao cho cổng xả được đặt đúng góc với hướng gió

* Hình ảnh dàn nóng mang tính chất minh họa. Hình ảnh thực tế có thể khác biệt tùy nhiên những khuyến cáo đề cập ở đây không thay đổi



HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT DÀN NÓNG

Hướng dẫn lắp đặt ở khu vực ven biển

LƯU Ý

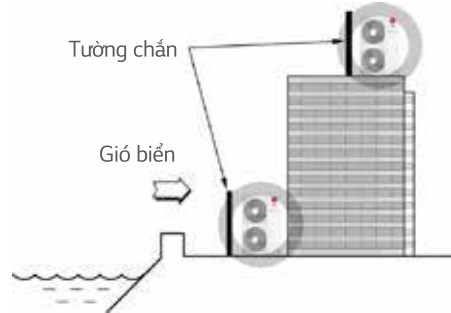
- 1. Không lắp đặt máy điều hòa ở những khu vực có khí ăn mòn, như khí axit hoặc kiềm.
- 2. Không lắp đặt sản phẩm ở nơi có thể tiếp xúc trực tiếp với gió biển. Nó có thể dẫn đến ăn mòn trên sản phẩm. Sự ăn mòn, đặc biệt là trên dàn ngưng tụ và bay hơi, có thể gây ra sự cố hoặc giảm hiệu suất hoạt động của sản phẩm.
- 3. Nếu dàn nóng được lắp đặt gần bờ biển, cần tránh tiếp xúc trực tiếp với gió biển.

• Lựa chọn địa điểm lắp đặt phù hợp nhất

- 1. Dàn nóng được lắp đặt gần bờ biển, nên tránh tiếp xúc trực tiếp với gió biển. Lắp đặt dàn nóng ở phía ngược lại với hướng gió biển.



- 2. Trong trường hợp, nếu phải đặt máy phía biển, cần đặt một lớp tường chắn để máy không tiếp xúc với gió biển.



- Lớp chắn phải đủ bền như bê tông để ngăn chặn gió biển.
- Chiều cao và chiều rộng phải lớn hơn 150% dàn nóng.
- Cần giữ khoảng trống hơn 70cm giữa dàn nóng và lớp chắn gió cho luồng không khí thoát dễ dàng.

- 3. Chọn một nơi thoát nước tốt.

Làm sạch định kỳ (hơn một lần/năm) bụi hoặc hạt muối bám trên dàn trao đổi nhiệt bằng cách sử dụng nước.

REFERENCE SITE

DỰ ÁN THAM KHẢO



Chung cư cao cấp
VINHOMES GRAND PARK

Vị trí dự án // Quận 9, TP HCM
Chủ đầu tư // Vin Group

Chủng loại dàn lạnh
Tổng công suất **TREO TƯỜNG
40000 HP**

2019



Chung cư cao cấp
KINGDOM 101

Vị trí dự án // Quận 10, TP HCM
Chủ đầu tư // Hoa Lâm

Chủng loại dàn lạnh
Tổng công suất **1 WAY CASSETTE
4500 HP**

2019



Chung cư cao cấp
NEW CITY THỦ THIÊM

Vị trí dự án // Quận 2, TP HCM
Chủ đầu tư // Thuận Việt

Chủng loại dàn lạnh
Tổng công suất **TREO TƯỜNG
3500 HP**

2018



Chung cư cao cấp
AQH RIVERSIDE HÀ NỘI

Vị trí dự án // Hà Nội
Chủ đầu tư // An Quý Hưng

Chủng loại dàn lạnh
Tổng công suất **1 WAY CASSETTE
1350 HP**

2020



Chung cư cao cấp
GREEN PEARL MINH KHAI

Vị trí dự án // Q. HBT, Hà Nội
Chủ đầu tư // Phong Phú - Daewon - Thủ Đức

Chủng loại dàn lạnh
Tổng công suất **TREO TƯỜNG
1800 HP**

2019



Chung cư cao cấp
OPAL TOWER - SÀI GÒN PEARL

Vị trí dự án // Q. Bình Thạnh, TP HCM
Chủ đầu tư // Việt Nam Land SSG

Chủng loại dàn lạnh
Tổng công suất **1 WAY CASSETTE
3500 HP**

2019

REFERENCE SITE

DỰ ÁN THAM KHẢO



Hotel & Resort

SUNSET SANATO RESORT & VILLAS PHÚ QUỐC

Vị trí dự án // Phú Quốc
Chủ đầu tư // 99 Núi

Chung loại dàn lạnh // **1 WAY CASSETTE**
Tổng công suất // **700 HP**

2020



Condotel

THE SAPPHIRE RESIDENCE HẠ LONG

Vị trí dự án // TP Hạ Long
Chủ đầu tư // Doji Land

Chung loại dàn lạnh // **TREO TƯỜNG & DUCT**
Tổng công suất // **3500 HP**

2020



Hotel & Resort

PULLMAN HOTELS & RESORTS VŨNG TÀU

Vị trí dự án // TP Vũng Tàu
Chủ đầu tư // DIC CORP

Chung loại dàn lạnh // **TREO TƯỜNG**
Tổng công suất // **600 HP**

2018



Hotel & Apartment

NHA TRANG CITY CENTRAL

Vị trí dự án // TP. Nha Trang
Chủ đầu tư // Công ty Lan Anh

Chung loại dàn lạnh // **1 WAY CASSETTE**
Tổng công suất // **1000 HP**

2019



Condotel

ALTARA QUY NHƠN

Vị trí dự án // TP Quy Nhơn
Chủ đầu tư // Alphanam

Chung loại dàn lạnh // **1 WAY CASSETTE**
Tổng công suất // **1900 HP**

2020



Chung cư cao cấp

APEC AQUA PARK

Vị trí dự án // Bắc Giang
Chủ đầu tư // APEC GROUP

Chung loại dàn lạnh // **TREO TƯỜNG**
Tổng công suất // **500 HP**

2020

GHI CHÚ

NOTE